



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

129 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08.38428633 – Fax: 08.38425880 – www.vidon.com.vn

**BCTC VĂN PHÒNG
QUÝ 2/2016**

Lập ngày 15/07/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2016
KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		110,023,428,529	150,219,788,600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	635,478,261	2,572,139,870
1. Tiền	111	VI.01	635,478,261	2,572,139,870
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,679,657,703	105,242,656,020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	73,382,717,902	103,114,541,901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,218,401,312	3,608,152,504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		20,936,011,860	28,628,925,033
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	8,310,254,491	8,083,371,971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24,167,727,862)	(38,192,335,389)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	26,947,154,682	40,754,902,109
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	29,628,818,374	43,436,565,801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,681,663,692)	(2,681,663,692)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		761,137,883	1,650,090,601
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	389,800,330	86,394,574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	371,337,553	1,563,696,027
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		284,442,647,483	294,783,124,366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	7,268,697,531	7,743,071,401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	7,268,697,531	7,743,071,401
- Nguyên giá	222	VI.09	32,185,668,960	32,076,578,051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(24,916,971,429)	(24,333,506,650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228	VI.10	175,482,723	175,482,723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(175,482,723)	(175,482,723)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		277,173,949,952	287,038,004,258
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	320,484,089,694	320,484,089,694
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	62,434,024,000	62,434,024,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(105,744,163,742)	(95,880,109,436)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	-	2,048,707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	2,048,707
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		394,466,076,012	445,002,912,966
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		98,496,907,592	143,013,167,488
I. Nợ ngắn hạn	310		58,264,907,592	102,781,167,488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	734,908,891	6,268,277,707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283,966,669	572,455,555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	9,727,035,118	9,217,640,706
4. Phải trả người lao động	314		576,016,167	501,169,847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	10,227,224,008	8,971,833,295
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	6,746,562,168	45,547,995,807
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	28,529,794,712	31,127,794,712
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,439,399,859	573,999,859
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	40,232,000,000	40,232,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		40,232,000,000	40,232,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	295,969,168,420	301,989,745,478

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	295,969,168,420	301,989,745,478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	14,454,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	19,089,122,769	25,979,699,827
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	15,667,854,796	4,478,226,507
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	3,421,267,973	21,501,473,320
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		394,466,076,012	445,002,912,966

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy

Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc




Trần Hoàng Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	19,264,183,202	18,886,445,674	26,179,043,212	36,103,360,806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	1,783,303	2,920,536	77,270,373	3,168,022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		19,262,399,899	18,883,525,138	26,101,772,839	36,100,172,784
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	16,465,224,670	17,609,031,349	21,859,261,731	39,510,469,632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,797,175,229	1,274,493,789	4,242,511,108	(3,410,296,848)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	559,537	172,032,044	589,047,420	1,093,393,027
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	11,647,037,873	(150,311,033)	14,615,365,761	2,076,073,806
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	1,781,305,880	1,633,134,339	4,749,633,768	3,859,519,178
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	354,585,218	450,111,765	759,260,847	796,496,925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	(12,628,346,073)	(604,790,226)	(11,041,915,317)	1,232,243,891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		3,424,457,748	1,751,515,327	498,847,237	(6,421,718,443)
11. Thu nhập khác	31	VII.08	9,090,909	89,193,604	3,679,535,276	2,728,608,437
12. Chi phí khác	32	VII.07	3,000	1,543,000,674	3,000	2,626,326,707
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9,087,909	(1,453,807,070)	3,679,532,276	102,281,730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,433,545,657	297,708,257	4,178,379,513	(6,319,436,713)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	699,479,885	-	757,001,599	57,521,714
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2,734,065,772	297,708,257	3,421,377,914	(6,376,958,427)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		107	12	134	(250)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy



Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 2 NĂM 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15,647,798,888	18,587,695,694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8,608,974,967)	(17,331,967,256)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,157,632,654)	(1,988,023,317)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,653,982,223)	(1,699,280,754)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(257,167,187)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,171,668,398	21,276,738,260
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,474,181,384)	(16,620,980,209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		667,528,871	2,224,182,418
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,542,853	806,241,499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,542,853	806,241,499
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1,748,700,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,606,733,333)	(5,663,249,748)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,606,733,333)	(3,914,549,748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,936,661,609)	(884,125,831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,572,139,870	1,070,966,983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		635,478,261	186,841,152

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy



Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các cộng ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu dài về kỳ so sánh.)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí để vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	385,141,436	215,139,783
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	249,336,625	2,357,000,087
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	635,478,261	2,572,139,870

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chùng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Phát Triển TM An Tượng Việt	38,159,064,754	(9,775,214,485)	28,383,850,269	38,159,064,754	(9,775,214,485)	28,383,850,269
+ Công ty TNHH Bao Bi MM Vidon	97,720,000,000	-	97,720,000,000	97,720,000,000	-	97,720,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,745,517,000	(9,884,054,306)	23,861,462,694	33,745,517,000	-	33,745,517,000
+ Công ty CP Mai Lan	20,678,440,000	(4,997,921,889)	15,680,518,111	20,678,440,000	(4,997,921,889)	15,680,518,111
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	77,882,356,500	(37,588,828,405)	40,293,528,095	77,882,356,500	(37,588,828,405)	40,293,528,095
+ Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	12,708,000,000	(6,154,655,738)	6,553,344,262	12,708,000,000	(6,154,655,738)	6,553,344,262
+ Công ty CP Chế Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	20,000,000,000	(1,701,858,738)	18,298,141,262	20,000,000,000	(1,701,858,738)	18,298,141,262
Cộng	320,484,089,694	(70,082,533,561)	250,401,556,133	320,484,089,694	(60,218,479,255)	260,265,610,439

- Đầu tư vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP DL Thành Thành Công Lâm Đồng	754,464,000	-	754,464,000	754,464,000	-	754,464,000
+ Công ty CP Chế Cà Phê Di Linh	14,179,560,000	(11,360,103,937)	2,819,456,063	14,179,560,000	(11,360,103,937)	2,819,456,063
+ Công ty CP Thanh Trúc	2,250,000,000	(944,399,118)	1,305,600,882	2,250,000,000	(944,399,118)	1,305,600,882
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty CP In Khánh Hội	1,500,000,000	(1,069,617,038)	430,382,962	1,500,000,000	(1,069,617,038)	430,382,962
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000

+ Công ty CP Chế Lãm Đồng	27.000.000,000	(22.287.510,088)	4.712.489,912	27.000.000,000	(22.287.510,088)	4.712.489,912
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	200.000,000	-	200.000,000	200.000,000	-	200.000,000
Cộng	62.434.024,000	(35.661.630,181)	26.772.393,819	62.434.024,000	(35.661.630,181)	26.772.393,819
Tổng cộng	382.918.113,694	(105.744.163,742)	277.173.949,952	382.918.113,694	(95.880.109,436)	287.038.004,258

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	8.798.726,093	9.973.726,093
- Công ty CP TM Toàn Lực	50.359.177,025	77.290.329,300
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai VINa	9.777.145,003	9.790.145,003
- Các khách hàng khác	4.447.669,761	6.060.341,505
Cộng	73.382.717,902	103.114.541,901

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Bao Bi MM VIDON	-	1.745.804,550
- Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	345.143,567	97.743,343
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	405.442,895	405.442,895
- Công ty CP Mai Lan	-	-
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	8.798.726,093	9.973.726,093
Cộng	9.549.312,555	12.222.716,881

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	2.039.723,680	-	1.820.841,160	-
- Phải thu về khoản giảm đầu tư	6.120.000,000	-	6.120.000,000	-
- Khoản tạm ứng	20.000,000	-	12.000,000	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	130.530,811	130.000,000	130.530,811	130.000,000
Cộng	8.310.254,491	130.000,000	8.083.371,971	130.000,000

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Kỳ cược, kỳ quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9.777.145,003	9.777.145,003	9.790.145,003	9.790.145,003
Cộng	9.777.145,003	9.777.145,003	9.790.145,003	9.790.145,003

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	4,318,502,490	187,320,842	4,456,107,096	187,320,842
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Thành phẩm;	368,544,318	18,386,592	437,127,340	18,386,592
- Hàng hóa;	24,200,500,705	2,475,956,258	37,802,060,504	2,475,956,258
- Hàng gửi bán;	741,270,861	-	741,270,861	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	29,628,818,374	2,681,663,692	43,436,565,801	2,681,663,692

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập, thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;

- XD CB;

- Sửa chữa

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21,174,865,344	5,151,005,320	4,649,447,292	1,101,260,095	32,076,578,051
- Mua trong kỳ	-	109,090,909	-	-	109,090,909
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21,174,865,344	5,260,096,229	4,649,447,292	1,101,260,095	32,185,668,960
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16,077,375,045	2,662,445,004	4,586,955,147	966,731,454	24,333,506,650
- Khấu hao trong kỳ	184,269,136	324,736,794	56,424,972	18,013,877	583,464,779
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,261,664,181	3,007,181,798	4,643,380,119	1,004,745,331	24,916,971,429
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	5,097,490,299	2,468,560,316	62,492,145	114,528,641	7,743,071,401
- Tại ngày cuối kỳ	4,913,201,153	2,252,914,431	6,067,173	96,514,764	7,268,697,531

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5,106,692,191
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21,062,138,952
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	175,482,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723

- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-
Giá trị còn lại				175,482,723
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

175,482,723

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	259,216,500	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí kiểm toán, niêm yết	37,272,727	-
- Các khoản khác (sửa chữa, mua b/hiểm)	93,311,103	86,394,574
Cộng	389,800,330	86,394,574

b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị)	-	2,048,707
Cộng	-	2,048,707

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tang	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	28,529,794,712	28,529,794,712	8,733,333	2,606,733,333	31,127,794,712	31,127,794,712
b) Vay dài hạn	40,232,000,000	40,232,000,000	-	-	40,232,000,000	40,232,000,000
Cộng	68,761,794,712	68,761,794,712	8,733,333	2,606,733,333	71,359,794,712	71,359,794,712

Vay dài hạn Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 131/HĐTD ký ngày 20/07/2010 và khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007. Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung tháng 8/2012 về hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007, các nội dung thay đổi như sau:

- Thời hạn cho vay : 138 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời hạn cũ là 96 tháng). trong đó :
- Thời gian ân hạn: 18 tháng.
- Thời gian trả nợ : 120 tháng (bao gồm thời gian gia hạn nợ 42 tháng).

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính;	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH BB MM Vidon	121,209,675	121,209,675	-	-
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	326,367,536	326,367,536	326,367,536	326,367,536
- Các nhà cung cấp khác	287,331,680	287,331,680	5,941,910,171	5,941,910,171
Cộng	734,908,891	734,908,891	6,268,277,707	6,268,277,707

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Công ty Cổ Phần Thương mại Toàn Lực
 - Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực
 - Các nhà cung cấp khác

Cộng - - - -

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ - Đầu năm -

Cộng - -

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cuối kỳ - Đầu năm -

- Công ty TNHH BB MM Vicon 121,209,675 -
- Công ty CP Mai Lan 60,951,529 -
- Công ty CP VH Tổng Hợp Hưng Phú - 14,100,000

Cộng 162,161,204 14,100,000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10,125,765	2,169,826,380	2,169,826,380	10,125,765
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	32,004,354	62,335,875	52,775,875	41,564,354
- Thuế nhà đất	6,868,343,400	537,740,160	537,740,160	6,868,343,400
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế TNDN	1,907,167,187	757,001,599	257,167,187	2,407,001,599
- Tiền lãi phạt chậm nộp	400,000,000	-	-	400,000,000
Cộng	9,217,640,706	3,529,904,014	3,020,509,602	9,727,035,118

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	1,563,696,027	970,790,450	2,163,148,924	371,337,553
Cộng	1,563,696,027	970,790,450	2,163,148,924	371,337,553

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 3,433,545,657

Các khoản điều chỉnh tăng 90,000,000

- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị 90,000,000

Các khoản điều chỉnh giảm -

- Cổ tức lợi nhuận được chia -

Thu nhập chịu thuế TNDN 3,523,545,657

Thuế suất thuế TNDN 20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành 704,709,131

Điều chỉnh tính lại giảm 2% Q1.2016 (261.462.336 vnd x 2%) (5,229,247)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Điều chỉnh) 699,479,885

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	10,227,224,008	8,971,833,295
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	1,795,454,545
- Các khoản trích trước khác	19,725,000	29,060,000
- Lãi vay	10,207,499,008	7,147,328,750
b) Dài hạn	-	-

- Lãi vay
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)

Cộng 10,227,224,008 8,971,833,295

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	24,395,061	30,487,998
- Bảo hiểm xã hội;	54,137,877	21,491,174
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1,036,200,000	1,036,200,000
- Phải trả tiền mua cổ phiếu .	-	38,093,762,227
- Phải trả khoản giữ hộ	1,142,824,933	1,277,050,111
- Phải trả hàng ký gửi	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,489,004,297	4,489,004,297
Cộng	<u>6,746,662,168</u>	<u>45,547,996,807</u>

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng

	Giá trị	Cuối kỳ Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	Giá trị	Cuối kỳ Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tài cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (CP sửa chữa TSCĐ định kỳ, CP hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	18,572,607,769	280,022,149,755
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21,601,473,320	21,601,473,320
- Tăng khác	-	-	-	-	466,122,403	466,122,403
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	40,540,203,492	301,989,745,478
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3,421,377,914	3,421,377,914
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(870,000,000)	(870,000,000)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(8,571,954,972)	(8,571,954,972)
Số dư cuối kỳ	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	34,519,626,434	295,969,168,420

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-	-
-	-
-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này

Kỳ trước

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Cuối kỳ

Đầu năm

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

15,324,559,007	14,454,659,007
-	-
105,844,658	105,844,658

Cộng

15,430,503,665

14,560,503,665

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm
- (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)

Kỳ này

Kỳ trước

-	-
-	-

27. Chính lệch tỷ giá

- Chính lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chính lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Kỳ này Kỳ trước

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này Kỳ trước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối kỳ Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán

Cuối kỳ Đầu năm

677,986,746 695,765,406

Cộng677,986,746 695,765,406

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	7,394,98	9.850,67
Ngoại tệ EUR	22,35	22,35

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

a) Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	15.744,663,881	17,520,428,134
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,519,519,321	1,366,017,540
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	<u>19,264,183,202</u>	<u>18,886,445,674</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty TNHH BB MM Vidon	13,636,364	74,454,546
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	187,282,023	146,150,911
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	-
- Công ty CP Mai Lan	480,000	-
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	10,390,399,500
- Các nhà cung cấp khác	19,062,784,815	8,275,440,717
Cộng	<u>19,264,183,202</u>	<u>18,886,445,674</u>

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	1,783,303	2,920,536
- Hàng bán bị trả lại.	-	-

Cộng	1,783,303	2,920,536
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán:	13,147,512,685	16,064,144,047
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	986,718,211	1,544,887,302
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm</i>	-	-
+ Hàng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh;	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2,330,993,774	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán;	-	-
Cộng	16,465,224,670	17,609,031,349
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	559,537	729,155
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	170,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	1,302,889
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	559,537	172,032,044
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	1,781,305,880	1,633,134,339
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1,677,687	79,957,685
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	9,864,054,306	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	-	(1,863,403,057)
Cộng	11,647,037,873	(150,311,033)
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9,090,909	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác	-	89,193,604
Cộng	9,090,909	89,193,604
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác (Chi phí tiền điện, nước, DV khác.)	3,000	1,543,000,674
Cộng	3,000	1,543,000,674
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,396,261,454	1,514,888,385
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	659,091
- Chi phí nhân công	591,298,466	553,585,343
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	136,817,774	154,205,904
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	5,415,350	35,829,381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	306,928,678	454,234,899

- Các khoản chi phí QLDN khác.	355,801,166	316,373,767
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	354,585,218	450,111,765
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	43,560	-
- Chi phí nhân công	263,998,985	418,867,598
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	19,367,901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,936,673	1,420,057
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,606,000	10,456,209
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(14,024,607,527)	(2,119,678,611)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác: (Dự phòng công nợ phải thu khó đ	(14,024,607,527)	(2,119,678,611)
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	377,018,416	819,769,554
- Chi phí nhân công:	273,467,526	347,000,401
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	153,277,488	147,232,287
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	154,378,650	191,762,772
- Chi phí khác bằng tiền:	11,391,480	24,901,920
Cộng	969,533,560	1,530,666,934

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với Các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh Chi phí theo yếu tố được căn cứ vào Số phát sinh Trên Các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;	-	-
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;	-	-
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	-	-
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	-	-

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính	699,479,885	-
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Cộng	699,479,885	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch	-	-
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách Nhận Các khoản Nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
Cộng	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 2/2016

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

	Mối quan hệ
Chi nhánh Bình Dương	Đơn vị trực thuộc
- Công ty CP Phát Triển TM An Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bao Bì MM Vidon	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Mai Lan	Công ty liên kết
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty liên kết
- Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	Công ty liên kết
- Công ty CP Chế Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
CNBD_Công ty CP ĐTPT TM Viễn Đông		
Mua hàng hóa của chi nhánh	-	-
Bán hàng hóa cho chi nhánh	-	-
Công ty CP Phát Triển TM An Tượng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	2,095,000,000	3,437,500
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	27,272,728	151,930,910
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	315,818,387	4,160,555,376
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Mai Lan		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	351,428,275	1,323,948,070
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	480,000	-
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	180,000,000
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	10,390,399,500
Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú		

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết - -
 Bán hàng hóa cho Công ty liên kết - -

Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết
 Bán hàng hóa cho Công ty liên kết

Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết - -
 Bán hàng hóa cho Công ty liên kết - -

Tại ngày kết thúc quý 2/2016, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CNBD_Công ty CP ĐTVT TM Viễn Đông		
Phải thu nội bộ	20,936,011,860	23,628,925,033
Phải trả nội bộ	-	-
Công ty CP Phát Triển TM Ân Tượng Việt		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon		
Phải thu tiền hàng	-	1,745,604,550
Phải trả tiền hàng	121,209,675	-
Ứng trước tiền hàng	-	279,885,775
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	345,143,567	97,743,343
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	405,442,895	405,442,895
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP Mai Lan		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	60,951,529	-
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	8,758,726,093	9,973,726,093
Phải trả tiền hàng	-	-
Ứng trước tiền hàng	-	1,480,000,000
Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú		
Phải thu khác	-	-
Phải trả tiền hàng	-	14,100,000
Phải trả khác	4,489,004,297	4,489,004,297
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Phải thu cổ tức	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-

Các loại Công cụ tài chính:

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	635,478,261	2,572,139,870
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	81,692,972,393	111,197,913,872
Đầu tư dài hạn	277,173,949,952	287,038,004,258
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	359,502,400,606	400,808,058,000
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	68,761,794,712	71,359,794,712
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	7,481,471,059	51,816,273,514
Chi phí phải trả ngắn hạn	10,227,224,008	8,971,833,295
Cộng	86,470,489,779	132,147,901,521

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán cụ kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	31,127,794,712	-	40,232,000,000	71,359,794,712
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	51,816,273,514	-	-	51,816,273,514
Chi phí phải trả ngắn hạn	8,971,833,295	-	-	8,971,833,295
	91,915,901,521	-	40,232,000,000	132,147,901,521
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	28,529,794,712	-	40,232,000,000	68,761,794,712
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	7,481,471,059	-	-	7,481,471,059
Chi phí phải trả ngắn hạn	10,227,224,008	-	-	10,227,224,008
	46,238,489,779	-	40,232,000,000	86,470,489,779

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	796,150,500	14,945,047,078	1,683,000	3,519,519,321	19,262,399,899

Giá vốn hàng bán theo bộ phận	986,718,211	13,145,829,685	1,883,000	2,330,993,774	16,465,224,670
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	(190,567,711)	1,799,217,393	-	1,188,525,547	2,797,175,229
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	12,273,760,865
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					15,070,936,084
Doanh thu tài chính					559,537
Chi phí tài chính				-	(11,647,037,873)
Thu nhập khác				-	9,090,909
Chi phí khác				-	(3,000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(699,479,885)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	2,734,065,772

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của

Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

- Trong những tháng đầu năm 2016, Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn đang suy thoái diễn biến của nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của Chính phủ, công ty cũng không thể tránh khỏi những khó khăn chung hiện nay.

- Do ảnh hưởng chung những khó khăn hiện nay, công ty vẫn đang tiếp tục cấu trúc lại hoạt động để mong muốn kết quả hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất. Cùng với việc tái cấu trúc lại ngành nghề, Doanh thu bán hàng trong kỳ đạt được (19,2 tỷ) tương đương với cùng kỳ năm trước (18,8 tỷ), tỷ lệ tăng (+2%) so với cùng kỳ năm trước.

- Bên cạnh việc cấu trúc lại ngành nghề, Ban giám đốc đã phân tích chọn lọc kinh doanh các sản phẩm có hiệu quả cao, nên doanh thu bán hàng trong kỳ tuy có tương đương với cùng kỳ năm trước, nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt được (2,7 tỷ) tăng cao hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm trước đạt (1,2 tỷ).

- Ngoài kết quả hoạt động kinh doanh đạt được, Trong kỳ công ty đã thu hồi được 1 số công nợ xấu, từ đó đã hoàn nhập được 1 khoản chi phí dự phòng phải thu khó đòi tương đương (- 14,0 tỷ).

- Cùng với việc hoàn nhập được 1 khoản chi phí dự phòng phải thu, Trong kỳ công ty đã tính và trích lập thêm chi phí tổn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (Mã chứng khoán SVT) tương đương (9,8 tỷ)

- Từ những nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trên, Lợi nhuận sau thuế kỳ này đạt (+2,7 tỷ) so với cùng kỳ trước (+ 0,3 tỷ).

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy



Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc


Trần Hoàng Nghĩa